

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THÁI HOÀ
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 19/2019/HSST
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THÁI HOÀ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cao Viết Mạo

2. Ông Phan Văn Chung

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị An - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 16/2019/TLST-HS ngày 13 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST-HS ngày 19/3/2019, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị T, tên gọi khác: Không; sinh ngày 06 tháng 5 năm 1972, tại huyện Q, tỉnh Nghệ An ; nguyên quán: huyện Q, tỉnh Nghệ An ; nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Bình T, đã chết và bà: Thái Thị C, đã chết; có chồng Nguyễn Hữu T, sinh năm 1971 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 25/8/2011, bị TAND thị xã T, tỉnh Nghệ An xử phạt 5.000.000đ (năm triệu đồng) về tội “Đánh bạc” theo Bản án số 24/2011/HSST. Đã được xóa án tích.

-Ngày 19/7/2017, bị Công an thị xã T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Đánh bạc trái phép” với số tiền 1.500.000đ. Đã chấp hành nộp phạt ngày 04/08/2017 theo biên lai thu tiền phạt số 4917005.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/01/2019 đến nay (có mặt).

2. Họ và tên: Phạm Văn Q - Tên gọi khác: Không; sinh ngày 15 tháng 06 năm 1990 tại huyện Q, tỉnh Nghệ An; nguyên quán: huyện Q, tỉnh Nghệ An; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm B, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Q – sinh năm 1963; con bà Hoàng Thị B - sinh năm 1966; có vợ Ngô Thị Ngọc M - sinh năm 1989 và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/01/2019 đến nay (có mặt).

3. Họ và tên: Trần P - Tên gọi khác: Không; sinh ngày 08 tháng 01 năm 1988 tại huyện D , tỉnh Nghệ An; nguyên quán: Xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm C, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần H – sinh năm 1963; con bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1965; có vợ Trần Thị Thu H, sinh năm 1991 và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/01/2019 đến nay (có mặt).

- *Bị hại:*

+ Anh Trương Văn T; sinh năm 1975; nghề nghiệp: Nông nghiệp.

Trú tại: Xóm N, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Bùi Văn V; sinh năm 1999; nghề nghiệp: Nông nghiệp.

Trú tại: Xóm B, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Bùi Xuân T; sinh năm 1973; nghề nghiệp: Nông nghiệp.

Trú tại: Xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Chị Lê Thị T; sinh năm 1983; nghề nghiệp: Giáo viên.

Trú tại: Xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Hồ Ngọc T; sinh năm 1960; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Trương Văn C; sinh năm 1978; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm A, xã Nghĩa T, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Nguyễn Minh C; sinh năm 1994; nghề nghiệp: Công nhân.

Trú tại: Xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Hoàng Văn N; sinh năm 1993; nghề nghiệp: Kinh doanh.

Trú tại: Xóm B, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Trần Thế A; sinh năm 1997; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Nguyễn Doãn P; sinh năm 1956; nghề nghiệp: Nông nghiệp.

Trú tại: Xóm C, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Lê Văn T; sinh năm 1987; nghề nghiệp: Nông nghiệp.

Trú tại: Xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Đinh Văn P; sinh năm 1973; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Lê Hồng M; sinh năm 1962; nghề nghiệp: Nông nghiệp.

Trú tại: Xóm Trung Đ, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

+ Anh Trương Công Q; sinh năm 1987; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm L, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

Tất cả đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1993

Trú tại: Xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ an. “có mặt”

+ Anh Hồ Văn S; sinh năm 1973; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. “có đơn xin xét xử vắng mặt”

+ Chị Ngô Thị Ngọc M; sinh năm 1989.

Trú tại: Xóm Đông H, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An. “có mặt”
- *Người làm chứng*: Anh Trần Xuân T, sinh năm 1983; nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trú tại: Xóm A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. “vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/2019 đến ngày 05/01/2019 các đối tượng gồm Trần P, Phạm Văn Q, Nguyễn Thị T bàn bạc, thống nhất cùng nhau thực hiện hành vi bắt trộm chó tại các phường xã thuộc địa bàn thị xã T, tỉnh Nghệ An. Trước khi thực hiện hành vi bắt trộm chó, Trần P chuẩn bị bộ kích điện có gắn cần câu chó; Phạm Văn Q chuẩn bị xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, BKS 37F1- 86.097; Nguyễn Thị T chuẩn bị băng dán màu đen và bì xác rắn. Trần P và Phạm Văn Q sẽ cùng nhau đi bắt trộm chó, Nguyễn Thị T hứa sẽ mua mỗi con chó bắt trộm được giá 300.000 đồng.

Vào khoảng 20 giờ ngày 03/01/2019 Trần P điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner BKS 37A - 221.82 từ nhà đến đón Phạm Văn Q để cùng nhau lên thị xã T thực hiện hành vi bắt trộm chó. Vào khoảng 23 giờ cùng ngày Phạm Văn Q, Trần P đến nhà Nguyễn Thị T để lấy xe máy BKS 37F1 - 86xxx của Q và công cụ để đi bắt trộm chó. Phạm Văn Q điều khiển xe máy chở Trần P đi dọc các tuyến đường để tìm chó bắt trộm. Khi phát hiện thấy chó Phạm Văn Q điều khiển xe máy áp sát vào con chó, Trần P ngồi phía sau sử dụng kích điện có gắn dây thòng lọng kích vào con chó, khi con chó bị ngất thì dùng băng dán màu đen quấn quanh mõm con chó rồi bỏ vào bì xác rắn đưa lên xe và phóng đi. Sau khi bắt trộm được khoảng từ 02 đến 03 con chó thì Trần P sẽ sử dụng chiếc điện thoại Nokia TA - 1034 màu đen lắp sim số 0988.011.xxx để gọi đến số điện thoại 0986.758.xxx lắp trong máy Nokia RM - 1133 màu xanh của Nguyễn Thị T để T đến điểm hẹn là khu vực đèn xanh đèn đỏ đường H giao nhau với đường Quốc lộ 36 thuộc xã N, thị xã T chở chó về nhà T. Sau khi thực hiện hành vi trộm cắp chó xong, Trần P và Phạm Văn Q sẽ về nhà Nguyễn Thị T để đếm số chó bắt được và nhận tiền bán chó từ Nguyễn Thị T. (BL 155, 178, 179, 196, 197).

Bằng các thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ 23 giờ 30 phút ngày 03/01/2019 đến 3 giờ ngày 04/01/2019 Phạm Văn Q điều khiển xe máy Yamaha Sirius màu đỏ đen, BKS 37F1 86-xxx của Phạm Văn Q chở Trần P để đi trộm chó và đã cùng nhau bắt trộm 08 con chó, cụ thể:

Con chó thứ nhất của gia đình anh Bùi Xuân T ở xóm Đ, xã Đ, thị xã Thái H, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó đực màu đen khối lượng 11 kg;

Con chó thứ hai là của gia đình anh Hồ Ngọc T thuộc xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái màu đen, khối lượng 9kg.

Trần P gọi điện cho Nguyễn Thị T đến điểm hẹn để đưa 02 con chó vừa bắt trộm được về nhà T trước, Nguyễn Thị T đã điều khiển xe máy nhãn hiệu Yamaha

Sirius RC màu đỏ đen, BKS 37H1 - 590.xx của chị Nguyễn Thị H (con gái chị T) đến điểm hẹn đưa chó về.

Con chó thứ ba là của gia đình anh Bùi Văn M thuộc địa phận xóm 2, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó đực màu đen xám, khối lượng 12kg.

Con chó thứ tư là của gia đình anh Trương Văn T thuộc khu vực xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó đực, màu vàng, khối lượng 10kg.

Con chó thứ năm là của gia đình anh Trương Văn C trú tại xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm 01 con chó đực, màu nâu, khối lượng 09kg.

Sau khi bắt trộm được 03 con chó trên Trần P gọi điện cho Nguyễn Thị T đến điểm hẹn để chở chó về trước.

Con chó thứ sáu của gia đình anh Hoàng Văn N trú tại xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm 01 con chó cái, lông màu vàng, khối lượng 12 kg.

Con chó thứ bảy là của gia đình anh Nguyễn Minh C trú tại xóm A, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái, lông màu vàng đen, khối lượng 09kg.

Con chó thứ tám là của gia đình chị Lê Thị T thuộc khu vực xóm Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái, lông màu vàng, khối lượng 12kg.

Đến khoảng 02 giờ 30 phút ngày 04/01/2019 Trần P gọi điện thoại cho Nguyễn Thị T đến điểm hẹn để chở 03 con chó về nhà T.

Khoảng 03 giờ cùng ngày Phạm Văn Q, Trần P về nhà Nguyễn Thị T để cất xe máy và dụng cụ bắt trộm chó; đồng thời nhận số tiền 2.400.000 đồng từ việc bán 8 con chó vừa bắt trộm được cho Nguyễn Thị T; Trần P, Phạm Văn Q chia nhau mỗi người số tiền 1.200.000 đồng. Khoảng 6 giờ sáng ngày 04/01/2019 Nguyễn Thị T đã bán 08 con chó trên cho anh Hồ Văn S trú tại xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An với giá 3.200.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 01/KLĐG ngày 10/01/2019 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thì tại thời điểm ngày 04/01/2019 tài sản trong vụ án Trần P cùng đồng bọn về tội "Trộm cắp tài sản" có giá trị là:

- + 01 (một) con chó đực, màu đen, khối lượng 11kg, giá 660.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái, màu đen, khối lượng 9kg, giá 540.000 đồng;
- + 01 (một) con chó đực màu đen xám, khối lượng 12kg, giá 720.000 đồng;
- + 01 (một) con chó đực, màu vàng, khối lượng 10kg, giá 600.000 đồng;
- + 01 (một) con chó đực, màu nâu, khối lượng 09kg, giá 540.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái, màu vàng, khối lượng 12kg 720.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái, màu vàng đen, khối lượng 9kg, giá 540.000 đồng.
- + 01 (một) con chó cái, màu vàng, khối lượng 12kg, giá 720.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản trộm cắp đêm 03/01/2019, rạng sáng ngày 04/01/2019 là 08 con chó có trọng lượng 84kg trị giá 5.040.000đ.

Trong khoảng thời gian từ 23 giờ ngày 04/01/2019 đến 3 giờ ngày 05/01/2019, bằng các thủ đoạn như các lần trước, Phạm Văn Q, điều khiển xe máy màu đỏ đen, BKS 37F1 86-xxx của Phạm Văn Q chở Trần P ngồi phía sau, đã cùng nhau bắt trộm 06 con chó, cụ thể:

Con thứ nhất là của gia đình anh Trần Thế A ở khu vực xóm Đ, xã , thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái, có lông màu vàng loang đen, khối lượng 12kg.

Con thứ hai là của gia đình anh Trương Công Q ở khu vực xóm 7, xã N , thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái, lông màu vàng, khối lượng 12,5kg

Con thứ ba là của gia đình anh Lê Văn T thuộc xóm 20, xã N, thị xã T , tỉnh Nghệ An, Đặc điểm là 01 con chó cái, lông màu trắng khoang nâu, khối lượng 14,5kg.

Sau khi bắt trộm 03 con chó trên, Trần P gọi điện cho Nguyễn Thị T đến điểm hẹn để chở chó về nhà T trước.

Con thứ tư là của gia đình ông Nguyễn Doãn P ở khu vực xóm A, xã N , thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái, màu nâu, khối lượng 17,5kg.

Con thứ năm là của gia đình anh Đinh Văn P ở khu vực xóm Đ, xã Đ , thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó cái, màu vàng nhạt, khối lượng 13 kg.

Con thứ sáu là của gia đình ông Lê Hồng M khu vực xóm T, xã N, thị xã T, tỉnh Nghệ An. Đặc điểm là 01 con chó đực, màu nâu, khối lượng 9,5kg.

Sau khi bắt trộm được 03 con chó trên Phạm Văn Q và Trần P chở chó về nhà Nguyễn Thị T. Đến khoảng 03 giờ cùng ngày, khi Trần P, Phạm Văn Q và Nguyễn Thị T đang chuẩn bị giao dịch mua bán chó thì bị lực lượng Công an phát hiện, lập biên bản sự việc.

Kết luận định giá tài sản số 01/KLĐG ngày 10/01/2019 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự thì tại thời điểm ngày 05/01/2019 tài sản trong vụ án Trần P cùng đồng bọn về tội "Trộm cắp tài sản" có giá trị là:

- + 01 (một) con chó cái, màu vàng loang đen, khối lượng 12 kg, giá 720.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái màu vàng, khối lượng 12,5kg, giá 750.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái màu trắng khoang nâu, khối lượng 14,5 kg, giá 870.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái màu nâu, khối lượng 17,5kg, giá 1.050.000 đồng;
- + 01 (một) con chó cái, màu vàng nhạt, khối lượng 13kg, giá 780.000 đồng;
- + 01 (một) con chó đực màu nâu, khối lượng 9,5kg, giá 570.000 đồng;

Tài sản Trần P, Phạm Văn Q, Nguyễn Thị T trộm cắp đêm 04/01/2019 rạng sáng ngày 05/01/2019 là 06 con chó có trọng lượng 79kg trị giá 4.740.000 đồng; Tổng giá trị tài sản Trần P, Phạm Văn Q, Nguyễn Thị T trộm cắp trên địa bàn thị xã T từ ngày 03/01/2019 đến ngày 05/01/2019 là 14 con chó trị giá 9.780.000đ (chín triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại bản cáo trạng số 21/CT-VKS ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T đã truy tố Trần P, Phạm Văn Q, Nguyễn Thị T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 – BLHS.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 1 điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 08 (tám) đến 10 (mười) tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 BLHS: Xử phạt bị cáo Phạm Văn Q từ 06 (sáu) đến 08 (tám) tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 BLHS: Xử phạt bị cáo Trần P từ 06 (sáu) đến 08 (tám) tháng tù.

Hình phạt bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn hình phạt bổ sung cho tất cả các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại đã nhận lại được tài sản do các bị cáo trộm cắp, không yêu cầu bồi thường gì thêm nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

* Về vật chứng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tuyên tịch thu tiêu hủy các vật chứng là công cụ do các bị cáo sử dụng để phạm tội, nay không còn giá trị sử dụng và không sử dụng được gồm:

+ 01 (một) bộ kích điện sử dụng để câu chó trong đó có: 01 (một) ắc quy nhãn hiệu GS GTZ5S màu đen, kích thước (11 x 8 x 6,5)cm, đựng trong túi vải gắn với cần câu chó được quấn băng dính màu đen dài khoảng 01m, có gắn thông lọng ở phần đầu;

+ 02 (hai) bì xác rắn màu trắng;

+ 01 (một) cuộn băng dính màu đen;

+ 01 sim số 0988.011.xxx được lắp trong máy điện thoại di động thu giữ của Trần P.

+ 01 sim số 0986.758.023 được lắp trong máy điện thoại di động thu giữ của Nguyễn Thị T

- Áp dụng điểm a, khoản 2, Điều 106 BLTTHS: Tuyên tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia TA - 1034 màu đen, gắn số thuê bao 0988.011.xxx, số Imei 354493096158794, máy đã qua sử dụng thu giữ của Trần P.

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM - 1133 màu xanh, gắn số thuê bao 0986.758.xxx, số Imei 355116071634104, máy đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS đề nghị tuyên trả lại cho Phạm Văn Q 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VTRETU màu đen, gắn số thuê bao 0988.686.xxx, số Imei 355287001616162, máy đã qua sử dụng; Trả lại cho chị Nguyễn Thị H 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius RC màu đỏ đen, BKS 37H1 - 590.xx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T; Trả lại cho chị Ngô Thị Ngọc M (vợ của Phạm Văn Q) 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, BKS 37F1 – 86.xxx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Văn Q.

- Vật chứng khác là một chiếc xe ô tô nhãn hiệu fortuneer màu xám BKS 37A – 221.82 đã được Cơ quan CSĐT Công an thị xã Thái H trả lại cho chủ sở hữu đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

* Biện pháp tư pháp: Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo P, Q mỗi bị cáo đã thu lợi bất chính số tiền 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng), bị cáo T thu lợi bất chính số tiền 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) nên đề nghị Hội đồng xét xử truy thu nơi các bị cáo để tịch thu sung quỹ Nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc các bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

Tất cả các bị cáo đều không tranh luận với quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát về tội danh, mức hình phạt và các vấn đề khác, chỉ xin được giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo nói lời sau cùng: Tất cả các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo, bị hại, người liên quan, người làm chứng không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tất cả bị hại và người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy tất cả bị hại đều có đơn xin xét xử vắng mặt và không yêu cầu bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự. Trong quá trình điều tra tất cả bị hại cũng như người làm chứng đã có lời khai đầy đủ nên sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ vào các Điều 292; 293 BLTTHS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các bị hại và người làm chứng.

[3] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các vật chứng thu giữ được, phù hợp với lời khai của bị hại và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, lời khai nhận tội của các bị cáo còn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Từ đó đã xác định được trong khoảng thời gian từ 23 giờ 30 phút ngày 03/01/2019 đến 03 giờ ngày 04/01/2019 và từ 23 giờ ngày 04/01/2019 đến 03 giờ ngày 05/01/2019 các bị cáo Phạm Văn Q và Trần P đã có hành vi lén lút, lợi dụng đêm tối và sơ hở trong việc quản lý tài sản của các gia đình bị hại trên địa bàn thị xã T, sử dụng phương tiện, công cụ là xe máy, kích điện, băng dính đen, bì xác rắn để bắt trộm 14 con chó có tổng trọng lượng 163 kg trị giá 9.780.000đ (chín triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó từ 23 giờ 30 phút ngày 03/01/2019 đến 03 giờ ngày 04/01/2019 là 08 con chó trị giá 5.040.000đ; từ 23 giờ ngày 04/01/2019 đến 03 giờ ngày 05/01/2019 là 06 con chó trị giá 4.740.000đ nên hành vi của các bị cáo Phạm Văn Q, Trần P đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 điều 173 – BLHS năm 2015. Đối với Nguyễn Thị T tuy không trực tiếp đi trộm cắp tài sản cùng với Q và P nhưng đã

cung cấp phương tiện, công cụ cho Q và P đi trộm chó, đồng thời đã bàn bạc, hứa hẹn trước sẽ mua lại sổ chó do Q và P trộm được để bán kiếm lời, nên hành vi của bị cáo tuy không đủ các yếu tố để cấu thành tội “chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại điều 323 BLHS, nhưng căn cứ vào Điều 17 BLHS thì hành vi của Nguyễn Thị T đã đồng phạm về tội “Trộm cắp tài sản” cùng với Q và P như Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ.

[4] Xét vị trí, vai trò, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án thấy rằng: Các bị cáo cùng nhau bàn bạc về việc trộm chó về bán cho bị cáo T và cùng chuẩn bị công cụ, phương tiện để đi trộm cắp, mặc dù các bị cáo đã phân công nhiệm vụ của từng người nhưng không xác định được người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm, mà chỉ thể hiện vai trò đồng phạm của từng bị cáo nên chưa đủ yếu tố cấu thành phạm tội có tổ chức mà chỉ thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Trong đó bị cáo T tuy không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nhưng là người trên địa bàn đã giúp sức tích cực thông qua việc hứa hẹn, thống nhất tiêu thụ tài sản trộm cắp, chuẩn bị công cụ là băng keo, bì xác rắn để Q và P đi trộm chó về bán cho T, nên phải chịu trách nhiệm hình sự ở vai trò đầu trong vụ án. Đối với Q và P cũng đã chuẩn bị công cụ phương tiện phạm tội, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu trách nhiệm hình sự sau bị T.

[5] Xét vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn gây tâm lý hoang mang cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý tài sản, gây bất bình trong xã hội. Các bị cáo ý thức được tài sản của người khác là bất khả xâm phạm, nhưng vì lười lao động, lại muốn có tiền tiêu xài nên đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần. Vì vậy cần xử phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện và việc cách ly tất cả các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian là cần thiết, mới đủ các điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo thấy rằng: Bị cáo T có nhân thân xấu đã từng bị kết án và bị xử lý hành chính về hành vi “Đánh bạc” nhưng bị cáo không coi đó là bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân, nay lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, nên cũng cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo T. Tất cả các bị cáo đều phạm tội nhiều lần nên áp dụng điểm g, khoản 1 Điều 52 BLHS để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Tuy nhiên cũng cần xem xét cho các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo T được sinh ra trong gia đình có công với cách mạng, bố mẹ bị cáo ông Nguyễn Bình T, bà Thái Thị C được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì các bị cáo Trần P, Phạm Văn Q phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, vậy cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho tất cả các bị cáo, áp dụng thêm điểm i khoản 1 điều 51 BLHS để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo P, Q áp dụng thêm khoản 2 điều 51 BLHS để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T.

[7] Về hình phạt bổ sung: Qua biên bản xác minh nguồn thu nhập thấy các bị cáo đều không có việc làm ổn định, thu nhập thấp nên miễn hình phạt bổ sung cho tất cả các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Tất cả bị hại đều có ý kiến đã nhận lại được tài sản bị mất do cơ quan điều tra giao trả lại và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm. Thấy rằng các ý kiến trên của những người bị hại là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét về trách nhiệm dân sự.

[9] Về vật chứng vụ án :

Đối với các vật chứng gồm: 01 (một) bộ kích điện sử dụng để câu chó trong đó có: 01 (một) ắc quy nhãn hiệu GS GTZ5S màu đen, kích thước (11 x 8 x 6,5)cm, đựng trong túi vải gắn với cần câu chó được quấn bằng dính màu đen dài khoảng 01m, có gắn thông lọng ở phần đầu; 02 (hai) bì xác rắn màu trắng; 01 (một) cuộn băng dính màu đen; 01 sim số 0988.011.xxx được lắp trong máy điện thoại di động thu giữ của Trần P; 01 sim số 0986.758.xxx được lắp trong máy điện thoại di động thu giữ của Nguyễn Thị T. Xét đây là các vật chứng do các bị cáo sử dụng làm công cụ để phạm tội, tại phiên tòa đã xác định được 01 chiếc ắc quy nhãn hiệu GS GTZ5S màu đen lâu ngày không sử dụng nên đã bị hỏng không còn giá trị sử dụng còn các vật chứng khác không sử dụng được nên cần tịch thu tiêu hủy theo điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS.

Các vật chứng gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia TA - 1034 màu đen, gắn số thuê bao 0988.011.xxx, số Imei 354493096158794, máy đã qua sử dụng thu giữ của Trần P; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM - 1133 màu xanh, gắn số thuê bao 0986.758.xxx, số Imei 355116071634104, máy đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T. Đây là vật chứng các bị cáo đã sử dụng làm phương tiện để đi trộm cắp tài sản và liên lạc khi trộm cắp tài sản nên áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tuyên tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước.

Các vật chứng gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VTRETU màu đen, gắn số thuê bao 0988.686.xxx, số Imei 355287001616162, máy đã qua sử dụng thu của Phạm Văn Q; 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, BKS 37F1 – 86.xxx xe đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Văn Q; 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius RC màu đỏ đen, BKS 37H1 - 590.xx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T. Tại phiên tòa đã xác định được bị cáo Q không sử dụng chiếc điện thoại trên để liên lạc khi thực hiện hành vi phạm tội, còn chiếc xe máy Q đã sử dụng làm phương tiện đi trộm cắp là tài sản chung của gia đình Q, vợ chồng Q đã mua trong thời kỳ hôn nhân, tất cả các thành viên trong gia đình Q đều không biết bị cáo Q đã sử dụng xe máy của gia đình để phạm tội, tại phiên tòa chị Ngô Thị Ngọc M vợ của Q có nguyện vọng được nhận lại chiếc xe này. Đối với chiếc xe máy thu giữ của bị cáo T là của chị Nguyễn Thị H con gái của bị cáo T, khi bị cáo T sử dụng làm phương tiện đi chở chó trộm cắp, chị H đang chấp hành án phạt tù nên không biết được hành vi trộm cắp của các bị cáo, vậy cần áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 106 BLTTHS tuyên trả lại cho bị cáo Q một chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia TA - 1034 màu đen, gắn số thuê bao 0988.011.xxx, số Imei 354493096158794, máy đã qua sử dụng; chị Nguyễn Thị H 01 (một) chiếc xe máy

nhãn hiệu Yamaha Sirius RC màu đỏ đen, BKS 37H1 - 590.xx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T; chị Ngô Thị Ngọc M01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, BKS 37F1 – 86.xxx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Văn Q.

Vật chứng khác là một chiếc xe ô tô nhãn hiệu fortuner màu xám BKS 37A – 221.xx đã được Cơ quan CSĐT Công an thị xã T xử lý trả lại cho chủ sở hữu đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[10] Biện pháp tư pháp: Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo Q, P, mỗi bị cáo đã thu lợi bất chính số tiền 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) bị cáo T đã thu lợi 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) nên cần truy thu nơi các bị cáo để tịch thu sung quỹ Nhà nước theo điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS.

[11].Đối với ông Trần Xuân T là chủ sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu fortuner mang BKS 37A-221.xx nhưng ông T không biết được Trần P mượn xe của anh đi lên thị xã T rồi đi trộm cắp tài sản, nên ông T không phải chịu trách nhiệm hình sự. Đối với Hồ Văn S đã mua tám con chó của Nguyễn Thị T vào ngày 04/01/2019 với giá 3.200.000đ nhưng anh S không biết được 08 con chó anh đã mua là do trộm cắp mà có nên anh S không phải chịu trách nhiệm hình sự. Đồng thời 08 con chó anh mua của bị cáo T đã được Cơ quan CSĐT Công an thị xã T thu giữ trả lại cho người bị hại, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã xác định được anh S không yêu cầu bị cáo T phải trả lại số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm dân sự của bị cáo T đối với anh S.

[12] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 38; điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù kể từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 05/01/2019.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 38; điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Q 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù kể từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 05/01/2019.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 38; điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Trần P phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Trần P 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù kể từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 05/01/2019.

*Vật chứng:

- Áp dụng điểm c khoản 2 điều 106 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS tuyên tịch thu, tiêu huỷ các vật chứng gồm:

+ 01 (một) bộ kích điện sử dụng để câu chó trong đó có: 01 (một) ắc quy nhãn hiệu GS GTZ5S màu đen, kích thước (11 x 8 x 6,5)cm, đựng trong túi vải gắn với cần câu chó được quấn băng dính màu đen dài khoảng 01m, có gắn thông lọng ở phần đầu.

+ 02 (hai) bì xác rắn màu trắng.

+ 01 (một) cuộn băng dính màu đen;

+ 01 sim số 0988.011.xxx được lắp trong máy điện thoại di động thu giữ của Trần P.

+ 01 sim số 0986.758.023 được lắp trong máy điện thoại di động thu giữ của Nguyễn Thị T.

- Áp dụng điểm a khoản 2 điều 106 – BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS tuyên tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước các vật chứng gồm:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia TA - 1034 màu đen, gắn số thuê bao 0988.011.xxx, số Imei 354493096158794, máy đã qua sử dụng thu giữ của Trần P;

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia RM - 1133 màu xanh, gắn số thuê bao 0986.758.xxx, số Imei 355116071634104, máy đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS tuyên:

+ Trả lại cho Phạm Văn Q 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VTRETU màu đen, gắn số thuê bao 0988.686.xxx, số Imei 355287001616162, máy đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Văn Q.

+ Trả lại cho chị Ngô Thị Ngọc M 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đỏ đen, BKS 37F1 – 86.0xx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Văn Q.

+ Trả lại cho chị Nguyễn Thị H 01 (một) chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius RC màu đỏ đen, BKS 37H1 - 590.xx, xe đã qua sử dụng thu giữ của Nguyễn Thị T.

Toàn bộ tang vật trên hiện có tại Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Thái Hoà theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13 tháng 03 năm 2019 giữa Công an Thị xã Thái Hoà và Chi cục thi hành án dân sự Thị xã Thái Hoà.

- Biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS: Truy thu số tiền nơi các bị cáo Phạm Văn Q, Trần P mỗi bị cáo là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng), bị cáo Nguyễn Thị T 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 – BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án (kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án): Buộc các bị cáo Nguyễn Thị T, Trần P, Phạm Văn Q, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí HSST.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, chị Ngô Thị Ngọc M được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An. Những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Văn S vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Bị cáo; bị hại;
- Người có QL & NV liên quan;
- Công an thị xã Thái Hòa;
- VKSND thị xã Thái Hòa;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Sở tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS thị xã Thái Hòa;
- UBND xã (nơi bị cáo cư trú);
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Ngoan